第3課: 日本のテクノロジー

RW: 発・他・首・声・集・供・泣・両・当・解・念・笑・法・直・苦・助・呼

73	発	音	ハツ	発見	発売	出発			
				はっけん	はつばい	しゅっぱつ			
				phát hiện	bán ra	xuất phát, khởi hành			
	PHÁT xuất phát			発音	発達	発表	発明	発展	開発
				はつおん	はったつ	はっぴょう	はつめい	はってん	かいはつ
				phát âm	phát triển	thông báo, phát biểu	phát minh	phát triển	khai thác, phát triển
74	他	訓	ほか	他に			他には		
				ほかに			ほかには		
				ngoài ra			ngoài ra, mặt khác		
	THA khác	音	タ	その他	他人	他国			
				そのた	たにん	たこく			
				cách khác, mặt khác	người khác	nước khác			
75	首	訓	くび	首			手首		
				くび			てくび		
				cổ			cổ tay		
	THỦ đầu	音	シュ	部首	首都	首相	首位		
				ぶしゅ	しゅと	しゅしょう	しゅい		
				bộ thủ (chữ Hán)	thủ đô	thủ tướng	đứng đầu		
76	声	訓	こえ	声	泣き声	大声	鳴き声		
				こえ	なきごえ	おおごえ	なきごえ		
				tiếng, giọng nói	tiếng khóc	giọng to, nói to	tiếng kêu, tiếng hót		
	THANH âm thanh	音	セイ	音声	名声				
				おんせい	めいせい				
				âm thanh	thanh danh, danh tiếng				

77	集	訓	あつ・める あつ・まる	(が)集まる			(を)集める		
				あつまる			あつめる		
				tập hợp, tụ họp			tập trung, thu thập, sưu tập		
	TẬP tập hợp	音	シュウ	集会	集合	集団	集中	編集	募集
				しゅうかい	しゅうごう	しゅうだん	しゅうちゅう	へんしゅう	ぼしゅう
				sự tập hợp, tập trung	hội họp, tập hợp	tập đoàn, đoàn thể	tập trung	sự biên tập	tuyển dụng
78	供	訓	とも	子供					
				こども					
				trẻ con, trẻ em					
	CUNG cung cấp	音	キョウ	供給					
				きょうきゅう					
				cung cấp					
79	泣	訓	なく	泣く	泣き声	泣き出す			
				なく	なきこえ	なきだす			
	KHẤP khóc			khóc	tiếng khóc	khóc òa, òa khóc			
80	両	音	リョウ	両親	両方	両手	両替	両立	
				りょうしん	りょうほう	りょうて	りょうがえ	りょうりつ	
	LƯỠNG cả hai			bố mẹ	hai bên, hai hướng	hai tay	việc đổi tiền	cùng tồn tại	
81	当	訓	あ・たる あ・てる	(が)当たる		当たり前		(を)当てる	
				あたる		あたりまえ		あてる	
				trúng, va chạm		đương nhiên		đánh trúng, bắn trúng, áp vào, đoán	
	ĐƯƠNG đương thời	音	トウ	本当	適当	当時	当日	当選	
				ほんとう	てきとう	とうじ	とうじつ	とうせん	
				thật sự	thích hợp, phù hợp	dạo ấy, đương thời	ngày hôm đó	trúng cử, trúng giải	
82	解	訓	と・ける と・く	解く					
				とく					
				giải đáp					
	GIẢI giải quyết	音	カイ	理解	解決	解釈	解説	誤解	分解
				りかい	かいけつ	かいしゃく	かいせつ	ごかい	ぶんかい
				sự hiểu biết, lý giải	giải quyết	diễn nghĩa, giải nghĩa	giải thích	sự hiểu lầm	sự phân giải, phân tích, tháo rời

83	念	音	ネン	残念	念願	記念	専念		
				ざんねん	ねんがん	きねん	せんねん		
	NIỆM kỷ niệm			đáng tiếc	tâm niệm, nguyện vọng	kỷ niệm	sự say mê, miệt mài, cống hiến hết sức		
84	笑	訓	わら・う え・む	笑い	笑顔	笑う			
				わらい	えがお	わらう			
	TIẾU cười			tiếng cười, nụ cười	khuôn mặt tươi cười	cười			
85	法	音	ホウ	文法	方法	法	法律	違法	憲法
				ぶんぽう	ほうほう	ほう	ほうりつ	いほう	けんぽう
	PHÁP phương pháp			ngữ pháp	phương pháp	phương pháp	pháp luật	vi phạm pháp luật	Hiến pháp
86	直	訓	なお・る なお・す	直す		見直す		素直	
				なおす		みなおす		すなお	
				chỉnh, sửa		nhìn lại, xem lại		cởi mở, chân thành, ngoan ngoãn, thản nhiên, không xúc động	
	TRỰC trực tiếp	音	チョク ジキ	直接	直後	直線	正直		
				ちょくせつ	ちょうご	ちょくせん	しょうじき		
				trực tiếp	ngay sau khi	đường thẳng	chính trực		
87	苦	訓	くる・しい にが・い くる・しむ くる・しめる	苦しい	苦い	苦しむ	苦しめる		
				くるしい	にがい	くるしむ	くるしめる		
				cực khổ	đắng	đau khổ	bạc đãi, cắn rứt, đau đớn, đau khổ, lao tâm		
	KHỔ cực khổ	音	ク	苦情	苦労				
				くじょう	くろう				
				sự than phiền	gian khổ				
88	助	訓	たす・ける たす・かる	(が)助かる		(を)助ける			
				たすかる		たすける			
				được cứu		sự giúp đỡ, trợ giúp			
	TRỢ hỗ trợ	音	ジョ	助手	助教授	救助			
				じょしゅ	じょきょうじゅ	きゅうじょ			
				người hỗ trợ	trợ giảng, giáo viên trợ giảng	cứu trợ			

89	呼	訓	よ·ぶ	呼ぶ			呼び出す		
				よぶ			よびだす		
				gọi, mời			gọi đến, vẫy đến, gọi ra		
	HÔ gọi tên	音	コ	呼吸					
				こきゅう					
				hô hấp, hít thở					
R: 技·術·際·緒·型·毛·周·欲·格·遊·寝·将·案·内·頼·君·辞									
90	技	訓	わざ	技					
				わざ					
				kỹ năng, kỹ thuật					
	KỸ kỹ thuật	音	ギ	技術	技術者	競技	特技		
				ぎじゅつ	ぎじゅつしゃ	きょうぎ	とくぎ		
				kỹ thuật	kỹ sư	tranh đua, cuộc thi	kỹ thuật đặc biệt		
91	術 THUẬT kỹ thuật	音	ジュツ	手術	美術館	技術	技術者	芸術	芸術家
				しゅじゅつ	びじゅつかん	ぎじゅつ	ぎじゅつしゃ	げいじゅつ	げいじゅつか
				phẫu thuật	bảo tàng mỹ thuật	kỹ thuật	kỹ sư	nghệ thuật	nhà nghệ thuật, nghệ sĩ
92	際 TẾ quốc tế	音	サイ	実際	国際	国際的	国際化	交際	
				じっさい	こくさい	こくさいてき	こくさいか	こうさい	
				sự thực, thực tế	Quốc tế	mang tính quốc tế	quốc tế hóa	giao lưu, mối quan hệ	
93	緒 TỰ cùng nhau	音	ショ	一緒に					
				いっしょに					
				cùng nhau					
94	型	訓	かた	型	血液型	大型	小型	新型	
				かた	けつえきがた	おおがた	こがた	しんがた	
				khuôn, mẫu, kiểu, nhóm	nhóm máu	loại lớn, cỡ lớn	loại nhỏ, cỡ nhỏ	kiểu mới, mẫu mới	
	HÌNH khuôn hình	音	ケイ	文型					
				ぶんけい					
				mẫu câu					

95	毛	訓	け	毛		毛皮		髪の毛	
				け		けがわ		かみのけ	
				tóc, lông		lông thú		sợi tóc, mái tóc	
	MAO lông	音	モウ	毛布					
				もうふ					
				chăn					
96	周	訓	まわ·り	周り					
				まわり					
				xung quanh					
	CHU xung quanh	音	シュウ	周辺	周囲	一周			
				しゅうへん	しゅうい	いっしゅう			
				vùng xung quanh	chu vi	1 vòng			
97	欲	訓	ほ·しい ほっ·する	欲しい					
				ほしい					
				muốn, mong muốn					
	DỤC dục vọng	音	ヨク	食欲	欲				
				しょくよく	よく				
				thèm ăn, ngon	sự mong muốn				
98	格	音	カク	合格	性格	価格	資格	人格	
				ごうかく	せいかく	かかく	しかく	じんかく	
	CÁCH tư cách			đỗ, trúng tuyển	tính cách	giá cả	bằng cấp, địa vị	nhân cách	
99	遊	訓	あそ·び	遊ぶ					
				あそび					
				chơi, vui chơi					
	DU chơi	音	ユウ	遊園地					
				ゆうえんち					
				công viên giải trí					

100	寝	訓	ね·る ね·かす	寝る	昼寝	寝起き	寝不足	寝坊	
				ねる	ひるね	ねおき	ねぶそく	ねぼう	
				ngủ	ngủ trưa	thức dậy	sự thiếu ngủ	ngủ dậy muộn	
	TẨM ngủ	音	シン	寝室					
				しんしつ					
				phòng ngủ					
101	将	音	ショウ	将来	将軍	将棋	主将		
				しょうらい	しょうぐん	しょうぎ	しゅしょう		
	TƯƠNG, TƯỚNG tương lai			tương lai	tướng quân	cờ tướng	chủ tướng, đội trưởng		
102	案	音	アン	案	案内	提案			
				あん	あんない	ていあん			
	ÁN dự án			dự thảo, phương án	hướng dẫn	đề án, đề xuất			
103	内	訓	うち	内側				市内	
				うちがわ				しない	
				bên trong				trong thành phố	
	NỘI nội thành	音	ナイ	案内	内容	国内	内	内部	以内
				あんない	ないよう	こくない	ない	ないぶ	いない
				hướng dẫn	nội dung	nội địa, trong nước	bên trong	nội bộ	trong vòng
104	頼	訓	たの·む たよ·る	頼まれる	頼る	頼り	頼み		
				たのまれる	たよる	たより	たのみ		
				được yêu cầu	nhờ cậy	sự tin cậy	sự nhờ cậy		
	LẠI ỷ lại	音	ライ	信頼	依頼				
				しんらい	いらい				
				tin cậy, tín nhiệm	nhờ vả, thỉnh cầu				

105	君	訓	きみ	君					
				きみ					
				bạn, em ~ (cách gọi thân mật của あなた)					
	QUÂN cậu, bé~	音	クン	～君					
				～くん					
				cậu, bé ~ (hậu tố thêm vào sau tên của bé					
106	辞	訓	や･める	辞める					
				やめる					
				Bỏ (việc, …)					
	TỪ từ vựng	音	ジ	辞書	辞職	辞典			
				じしょ	じしょく	じてん			
				từ điển	từ chức	từ điển			